

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÀ THỰC TIỄN NỘI LUẬT HÓA QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ, QUYỀN TIẾP CẬN TƯ PHÁP TẠI VIỆT NAM

TÔ DUY KHÂM*
LÊ HÀ VY**

Người khuyết tật là nhóm người dễ bị tổn thương, thường phải đối mặt với nhiều rào cản trong việc tiếp cận và thụ hưởng các quyền cơ bản. Nhằm bảo đảm bình đẳng và công bằng xã hội, cộng đồng quốc tế và các quốc gia, trong đó có Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền của người khuyết tật. Trên cơ sở so sánh giữa các quy định của Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật (CRPD) năm 2006 với hệ thống pháp luật của Việt Nam, bài viết chỉ ra những điểm tương thích, những khoảng trống pháp lý cũng như những hạn chế trong thực thi. Từ đó, đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý, góp phần nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người khuyết tật ở Việt Nam.

Từ khóa: Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật (CRPD); người khuyết tật; nội luật hóa; quyền dân sự; quyền chính trị; quyền tiếp cận tư pháp; pháp luật Việt Nam.

Persons with disabilities are a vulnerable group that often faces numerous barriers in accessing and enjoying fundamental rights. To ensure equality and social justice, the international community and individual countries, including Vietnam, have adopted various important legal documents to protect the rights of persons with disabilities. Based on a comparison between the provisions of the 2006 Convention on the Rights of Persons with Disabilities (CRPD) and Vietnam's legal system, the article identifies areas of compatibility, legal gaps, and shortcomings in implementation. It then proposes several recommendations to improve the legal framework, thereby enhancing the effectiveness of efforts to ensure the rights of persons with disabilities in Vietnam.

Keywords: Convention on the Rights of Persons with Disabilities (CRPD); persons with disabilities; domestication of international law; civil rights; political rights; access-to-justice rights; Vietnamese law.

NGÀY NHẬN: 27/3/2026

NGÀY PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ: 23/5/2026

NGÀY DUYỆT: 18/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.59394/qlnn.365.2026.1534>

1. Đặt vấn đề

Quyền của người khuyết tật, trong đó có các quyền dân sự, chính trị và quyền tiếp cận tư pháp không chỉ là vấn đề nội tại của mỗi quốc gia mà đã trở thành mối quan tâm

chung của cộng đồng quốc tế.

* ThS. Phân hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội tại Đắk Lắk

** Sinh viên Trường Đại học Luật Hà Nội tại Đắk Lắk

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tính đến năm 2023, thế giới có khoảng 1,3 tỷ người khuyết tật, chiếm 16% dân số toàn cầu. Con số này đang có xu hướng tăng do sự gia tăng các bệnh không lây nhiễm và tuổi thọ trung bình của con người ngày càng cao¹. Tại Việt Nam, người khuyết tật cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể trong dân số. Theo Tổng cục Thống kê (nay là Cục Thống kê), năm 2016, cả nước có khoảng 6,2 triệu người khuyết tật (từ 2 tuổi trở lên), chiếm 7,06% dân số². Đến năm 2025, có khoảng 8 triệu người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên, chiếm 7,2% dân số³.

Một bước ngoặt lịch sử là việc Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật (CRPD) năm 2006. Đây là văn kiện pháp lý quốc tế đầu tiên công nhận một cách rõ ràng và toàn diện người khuyết tật là chủ thể của quyền; đồng thời, cam kết loại bỏ các rào cản để họ có thể thực hiện đầy đủ và bình đẳng các quyền cơ bản của mình.

Việt Nam đã chính thức phê chuẩn CRPD năm 2014, đánh dấu cam kết mạnh mẽ trong việc nội luật hóa các tiêu chuẩn quốc tế về quyền người khuyết tật. Từ đó đến nay, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quan trọng nhằm cụ thể hóa các quyền dân sự, chính trị và quyền tiếp cận tư pháp cho nhóm đối tượng này. Tuy nhiên, quá trình nội luật hóa vẫn còn một số khoảng trống, một số quy định của CRPD chưa được chuyển hóa đầy đủ vào hệ thống pháp luật hoặc chỉ dừng lại ở mức độ văn bản dưới luật. Bên cạnh đó, việc thực thi trên thực tế vẫn tồn tại nhiều thách thức do hạn chế về nguồn lực và định kiến xã hội vẫn còn phổ biến. Vì vậy, việc nghiên cứu Công ước Quốc tế về quyền của người khuyết tật và đánh giá thực tiễn nội luật hóa các quyền dân sự, chính trị, tiếp cận tư pháp tại Việt Nam không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn mang giá trị thực tiễn quan trọng, góp phần đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách, pháp luật, hướng tới một xã hội bao trùm và công bằng hơn.

2. Thực tiễn nội luật hóa các quyền dân sự, chính trị và tiếp cận tư pháp của người khuyết tật ở Việt Nam

Thứ nhất, quyền sống của người khuyết tật.

Quyền sống là quyền tối cao, không thể bị xâm phạm, kể cả trong tình trạng khẩn cấp. Quyền này được ghi nhận tại Điều 3 UDHR, Điều 6 ICCPR và tái khẳng định tại Điều 10 CRPD: “Các quốc gia thành viên khẳng định một lần nữa rằng mọi người đều có quyền được sống và sẽ tiến hành mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm cho người khuyết tật được hưởng một cách hiệu quả quyền này trên cơ sở bình đẳng với những người khác”. Quyền này còn bao gồm cả quy định bảo vệ và hỗ trợ người khuyết tật trong những tình huống khẩn cấp như xung đột vũ trang hay thiên tai.

Tại Việt Nam, quyền sống của người khuyết tật được nội luật hóa tương đối đầy đủ. Điều 19 *Hiến pháp* năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) ghi nhận “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật”. Bằng việc sử dụng chủ thể “mọi người”, *Hiến pháp* đã khẳng định sinh mạng của người khuyết tật có giá trị ngang bằng tuyệt đối với bất kỳ thành viên nào trong xã hội. Trên cơ sở đó, Điều 33 *Bộ luật Dân sự* năm 2015 tiếp tục khẳng định quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể; đồng thời, Điều 14 *Luật Người khuyết tật* năm 2010 nghiêm cấm mọi hành vi “xâm phạm thân thể” người khuyết tật - một quy định có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh họ dễ trở thành nạn nhân của bạo lực gia đình hoặc sự bỏ bê, dẫn đến những hệ lụy đe dọa trực tiếp đến tính mạng.

Có thể khẳng định, Việt Nam đã nội luật hóa thành công và đầy đủ quyền sống của người khuyết tật trên các văn bản luật. Tuy nhiên, việc bảo đảm quyền sống không chỉ dừng lại ở việc “không bị tước đoạt tính mạng” mà theo góc độ nhân quyền hiện đại, còn bao hàm việc người khuyết tật không bị đẩy vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng

do sự thiếu hụt các dịch vụ y tế khẩn cấp hoặc thiếu các biện pháp cứu hộ ưu tiên trong tình huống thiên tai, dịch bệnh.

Thứ hai, quyền được bảo đảm an ninh cá nhân, sự riêng tư và quyền được tôn trọng tổ ấm, gia đình của người khuyết tật.

Bên cạnh quyền sống, các quyền về an ninh cá nhân, sự riêng tư và gia đình là những yếu tố cấu thành nên nhân phẩm trọn vẹn của một con người. Các quyền này được ghi nhận tại Điều 12 UDHR, Điều 17 ICCPR và tiếp tục được cụ thể hóa tại Điều 14, Điều 22, Điều 23 CRPD, yêu cầu các quốc gia phải bảo vệ người khuyết tật khỏi sự can thiệp tùy tiện vào đời tư, cấm mọi hình thức bóc lột, bạo lực; đồng thời, bảo đảm quyền tự do kết hôn, sinh con và giữ gìn khả năng sinh sản của họ trên cơ sở bình đẳng.

(1) Về quyền bảo đảm an ninh cá nhân và sự riêng tư. Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 22 CRPD yêu cầu bảo đảm quyền tự do, an toàn cá nhân và bảo vệ thông tin cá nhân, đặc biệt là dữ liệu sức khỏe của người khuyết tật. Tại Việt Nam, Điều 20, Điều 21 *Hiến pháp* năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) ghi nhận quyền bất khả xâm phạm về thân thể và đời sống riêng tư. Cụ thể hóa nguyên tắc này, Điều 38 *Bộ luật Dân sự* năm 2015 quy định: “Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ”. Đối với người khuyết tật, quyền này đặc biệt có ý nghĩa trong lĩnh vực y tế. Khoản 2 Điều 10, khoản 5 Điều 45 *Luật Khám bệnh, chữa bệnh* năm 2023 bảo đảm tính bảo mật thông tin bệnh án. Đồng thời, Điều 14 *Luật Người khuyết tật* năm 2010 nghiêm cấm các hành vi xâm phạm thân thể, ép buộc, lợi dụng thông tin, hình ảnh của người khuyết tật, từ đó, tạo cơ chế bảo vệ trước nguy cơ xâm phạm an ninh cá nhân mà nhóm yếu thế này thường xuyên phải đối mặt.

(2) Về quyền được tôn trọng tổ ấm và gia đình. Điều 23 CRPD yêu cầu các quốc gia phải bảo đảm quyền của người khuyết tật trong các vấn đề liên quan đến hôn nhân và gia

đình trên cơ sở bình đẳng với những người khác. Cụ thể, người khuyết tật có quyền kết hôn và xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện; quyền quyết định về sinh con và tiếp cận thông tin, dịch vụ về sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình cũng như các quyền, nghĩa vụ trong chăm sóc, nuôi dưỡng và nhận nuôi trẻ em. Bên cạnh đó, Công ước yêu cầu các quốc gia bảo đảm trẻ em khuyết tật được tôn trọng đời sống gia đình, không bị tách khỏi cha mẹ chỉ vì lý do khuyết tật. Trong trường hợp gia đình không thể chăm sóc, trẻ khuyết tật cần được bố trí các hình thức chăm sóc thay thế phù hợp trong môi trường gia đình hoặc cộng đồng.

Tại Việt Nam, pháp luật đã có những bước tiến trong việc xóa bỏ rào cản pháp lý. Khoản 3 Điều 7 *Luật Người khuyết tật* năm 2010 quy định: “Mọi cá nhân có trách nhiệm tôn trọng, trợ giúp và giúp đỡ người khuyết tật”; điểm c khoản 2 Điều 8 quy định gia đình người khuyết tật cần có trách nhiệm “tôn trọng ý kiến của người khuyết tật trong việc quyết định những vấn đề liên quan đến cuộc sống của bản thân người khuyết tật và gia đình”. Pháp luật Việt Nam nhìn chung tương thích khi không hạn chế quyền kết hôn của người khuyết tật, Điều 8 *Luật Hôn nhân và Gia đình* năm 2014 chỉ quy định điều kiện chung về năng lực hành vi dân sự, bảo đảm sự bình đẳng cho người khuyết tật trong việc tự do lựa chọn bạn đời và xây dựng gia đình. *Luật* quy định người mất năng lực hành vi dân sự thì không được kết hôn, điều này áp dụng chung cho mọi công dân chứ không phân biệt đối xử người khuyết tật. Hơn thế nữa, pháp luật nghiêm cấm hành vi cản trở kết hôn, nuôi con và xác định người khuyết tật là nhóm yếu thế cần được ưu tiên bảo vệ trong các quy định về phòng, chống bạo lực gia đình theo khoản 6 Điều 14 *Luật Người khuyết tật* năm 2010 và khoản 2 Điều 4 *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình* năm 2022.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc bảo đảm các quyền này vẫn còn những điểm nghẽn. Mặc

dù pháp luật không cấm, nhưng định kiến xã hội vẫn đặt ra rào cản vô hình đối với người khuyết tật trong việc thực hiện quyền kết hôn và sinh con. Khả năng làm cha mẹ của họ thường bị cộng đồng và đôi khi là cả người thân nghi ngờ, dẫn đến tình trạng can thiệp sâu vào quyền sinh sản, như: ép buộc triệt sản hoặc đình chỉ thai nghén dưới danh nghĩa “bảo vệ”. Để tương thích hoàn toàn với CRPD, pháp luật Việt Nam cần bổ sung các cơ chế hỗ trợ thiết thực như dịch vụ trợ giúp gia đình hay sức khỏe sinh sản để người khuyết tật không chỉ có quyền trên danh nghĩa mà còn có đủ năng lực duy trì tổ ấm và thực hiện thiên chức làm cha mẹ.

Thứ ba, quyền tự do đi lại, tự do lựa chọn quốc tịch và nơi sinh sống của người khuyết tật.

Điều 13 UDHR khẳng định “Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia”. Quyền này tiếp tục được tái khẳng định tại Điều 12 ICCPR, bao gồm: (1) Tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; (2) Tự do rời khỏi bất kỳ nước nào kể cả nước mình và trở về nước mình; (3) Tự do lựa chọn nơi sinh sống trên lãnh thổ quốc gia. Trên cơ sở đó, Điều 18 CRPD ghi nhận quyền này của người khuyết tật, yêu cầu các quốc gia thành viên bảo đảm người khuyết tật được thực hiện các quyền này một cách bình đẳng, đặc biệt không được tước đoạt quốc tịch, hộ chiếu hoặc các giấy tờ tùy thân vì lý do khuyết tật.

Tại Việt Nam, các quyền này đã được nội luật hóa tương đối đầy đủ, như:

(1) Về quyền tự do lựa chọn quốc tịch. Nguyên tắc bình đẳng được thể hiện rõ trong Luật Quốc tịch năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Pháp luật không coi tình trạng khuyết tật là căn cứ hạn chế hay tước bỏ quyền có quốc tịch. Người khuyết tật hoàn toàn bình đẳng trong các quyền xác định, thay đổi hoặc khôi phục quốc tịch. Đối với trẻ em khuyết tật sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam hoặc có cha mẹ là công dân Việt Nam, quyền được đăng ký khai sinh và xác nhận quốc tịch

cũng được bảo đảm một cách bình đẳng, phù hợp với yêu cầu của khoản 2 Điều 18 CRPD.

(2) Về quyền tự do đi lại và lựa chọn nơi cư trú. Ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 đã ghi nhận quyền được tự do đi lại, tự do lựa chọn cư trú và nơi sinh sống của mọi công dân, trong đó có người khuyết tật (Điều 10). Điều 23 Hiến pháp năm 2013 tiếp tục ghi nhận: “Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước”. Cụ thể hóa nguyên tắc này, Luật Cư trú năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) khẳng định, mọi công dân đều có quyền tự do lựa chọn, quyết định nơi cư trú của mình. Việc hạn chế quyền này chỉ đặt ra trong một số trường hợp đặc thù do luật định, như: người đang chấp hành án phạt tù, người bị cách ly y tế (khoản 2 Điều 4 Luật Cư trú năm 2020).

(3) Đối với hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh. Quyền tự do đi lại bao gồm các nội dung như quyền của công dân theo pháp luật quốc tế, đó là: tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ nước mình, quyền ra nước ngoài (quyền xuất cảnh) và quyền trở lại nước mình (quyền nhập cảnh). Điều 5 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023) bảo đảm quyền của người khuyết tật trong việc đề nghị cấp hộ chiếu và thực hiện các thủ tục xuất, nhập cảnh. Không có quy định nào cho phép từ chối cấp giấy tờ hoặc hạn chế quyền đi lại quốc tế chỉ vì lý do khuyết tật.

Mặc dù quyền đã được bảo đảm về mặt pháp lý, nhưng xét trên thực tiễn, khả năng thực thi lại phụ thuộc lớn vào điều kiện hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ. Chẳng hạn, người khuyết tật vận động hoặc thị giác khó có thể hiện thực hóa “quyền tự do đi lại” nếu hệ thống giao thông công cộng và cơ sở hạ tầng không đáp ứng tiêu chuẩn tiếp cận. Tương tự, đối với một số nhóm người khuyết tật, đặc biệt là người khuyết tật tâm thần hoặc trí tuệ, “quyền tự do lựa chọn nơi sinh sống” đôi khi vẫn phụ thuộc hoàn toàn vào quyết định của người giám hộ hoặc bị giới hạn trong các cơ

sở bảo trợ xã hội. Những hạn chế này cho thấy, để bảo đảm đầy đủ các quyền trên, cần có sự gắn kết chặt chẽ với việc thực hiện các quyền liên quan khác, đặc biệt là quyền sống độc lập và quyền tiếp cận môi trường vật lý.

Thứ tư, quyền bình đẳng trước pháp luật, năng lực pháp lý và tiếp cận tư pháp của người khuyết tật.

(1) *Về quyền bình đẳng trước pháp luật và năng lực pháp lý.* Theo Điều 12 CRPD, đây là nguyên tắc cơ bản và được pháp luật Việt Nam ghi nhận tương đối đầy đủ. Khoản 1 Điều 16 *Hiến pháp* năm 2013 khẳng định “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”. Trên cơ sở đó, Điều 23 *Luật Người khuyết tật* năm 2010 quy định cá nhân có năng lực pháp luật dân sự như nhau và năng lực hành vi dân sự được xác định dựa trên khả năng nhận thức và làm chủ hành vi, không phụ thuộc vào tình trạng khuyết tật. Điều này thể hiện sự thay đổi theo hướng tiếp cận quyền con người, tách biệt khuyết tật với việc hạn chế năng lực pháp lý. Điểm tiến bộ nổi bật là việc bổ sung chế định “Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi” tại Điều 23 *Bộ luật Dân sự* năm 2015. Trước đây, pháp luật chỉ có cơ chế tuyên bố “mất năng lực hành vi dân sự”, dẫn đến việc người khuyết tật tâm thần, trí tuệ bị tước đoạt hoàn toàn quyền tự định đoạt và phải phụ thuộc vào người giám hộ. Quy định này cho phép hỗ trợ người khuyết tật thực hiện quyền dân sự phù hợp với mức độ nhận thức của họ, giúp người khuyết tật vẫn duy trì quyền tự quyết ở mức tối đa có thể. Cách tiếp cận này thể hiện sự tiệm cận với mô hình “hỗ trợ ra quyết định” của CRPD. Tuy nhiên, trong thực tế, định kiến xã hội và nhận thức chưa đầy đủ vẫn có thể dẫn đến việc đánh giá thấp khả năng tự quyết của người khuyết tật, đặc biệt là nhóm khuyết tật trí tuệ hoặc tâm thần.

(2) *Về quyền tiếp cận tư pháp.* Pháp luật tố tụng Việt Nam đã thiết lập các cơ chế bảo đảm sự tham gia bình đẳng của người khuyết tật. Điểm b khoản 1 Điều 76 *Bộ luật Tố tụng*

Hình sự năm 2015 quy định bắt buộc phải chỉ định người bào chữa đối với bị can, bị cáo là người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần không thể tự bào chữa. Đồng thời, pháp luật cho phép người khuyết tật có khiếm khuyết về nghe, nói, nhìn được sử dụng ngôn ngữ, chữ viết hoặc ký hiệu chuyên biệt; cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm bố trí người phiên dịch, qua đó, góp phần giảm thiểu rào cản trong quá trình tham gia tố tụng (Điều 20).

(3) *Về trợ giúp pháp lý.* *Luật Trợ giúp pháp lý* năm 2017 đã góp phần tháo gỡ đáng kể rào cản tài chính và thông tin. Theo khoản 7 Điều 7 của *Luật* này, người khuyết tật có khó khăn về tài chính và được cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí, như: tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng và đại diện ngoài tố tụng (Điều 27). Bên cạnh đó, *Luật Người khuyết tật* năm 2010 bảo đảm người khuyết tật được tham gia các quan hệ pháp luật, được đại diện hoặc hỗ trợ pháp lý khi cần thiết (Điều 4).

Mặc dù vậy, “quyền tiếp cận tư pháp” không chỉ dừng lại ở khía cạnh pháp lý mà còn liên quan đến khả năng tiếp cận về mặt vật lý và thông tin. Nhiều trụ sở cơ quan tư pháp chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận cho người sử dụng xe lăn; đồng thời, còn thiếu đội ngũ phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu có chuyên môn pháp lý. Do đó, để bảo đảm thực chất quyền bình đẳng trước pháp luật và tiếp cận tư pháp theo tinh thần CRPD, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế hướng dẫn áp dụng pháp luật và tăng cường đào tạo nhận thức về quyền của người khuyết tật cho đội ngũ cán bộ tư pháp. Chỉ khi đó, các quyền này mới được bảo đảm hiệu quả trong thực tiễn.

3. Một số kiến nghị

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận và “tạo điều kiện hợp lý” để bảo vệ quyền sống của người khuyết tật trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai và dịch bệnh. Theo Điều 10, 11 CRPD, quyền sống không chỉ là không bị tước đoạt tính mạng mà còn bao gồm nghĩa vụ của Nhà

nước trong việc bảo đảm các hệ thống cảnh báo, cứu hộ, sơ tán có thể tiếp cận đối với người khuyết tật. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam hiện nay vẫn còn mang tính khái quát, chưa quy định cụ thể các yêu cầu tiếp cận trong tình huống khẩn cấp (khoản 2 Điều 21 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013, sửa đổi, bổ sung năm 2020). Thực tiễn từ bão lũ và đại dịch Covid-19 cho thấy, nhiều người khuyết tật gặp khó khăn trong tiếp cận thông tin, di chuyển và sinh hoạt do thiếu định dạng thông tin phù hợp và hạ tầng chưa bảo đảm tiếp cận. Từ đó, cần hoàn thiện pháp luật theo hướng sau:

Đối với pháp luật về phòng, chống thiên tai. Mặc dù khoản 1 Điều 24 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định “đặc biệt quan tâm đến đối tượng dễ bị tổn thương”, nhưng điều này vẫn còn mang tính khái quát và chưa xác định rõ trách nhiệm cụ thể thuộc về cơ quan nào. Vì vậy, kiến nghị sửa đổi khoản 4 Điều 24 theo hướng bổ sung trách nhiệm của Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam truyền phát các bản tin cảnh báo khẩn cấp dưới định dạng dễ tiếp cận (phụ đề, ngôn ngữ ký hiệu). Đồng thời, lồng ghép phương án hỗ trợ di chuyển chuyên biệt và tiêu chuẩn tiếp cận vật lý tại các điểm tránh trú bão công cộng.

Đối với pháp luật về phòng, chống dịch bệnh. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 theo hướng bắt buộc cơ quan y tế cung cấp các kênh thông tin khai báo dịch bệnh có hỗ trợ phiên dịch. Việc người khuyết tật không thể khai báo do rào cản nền tảng công nghệ không bị coi là hành vi che giấu dịch bệnh. Đồng thời, ghi nhận nguyên tắc “tạo điều kiện hợp lý” trong tổ chức khám, chữa bệnh, bảo đảm điều kiện tiếp cận vật lý hoặc bố trí biện pháp cách ly thay thế, có người hỗ trợ cho người khuyết tật.

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật nhằm bảo vệ quyền lập gia đình, quyền sinh sản và quyền làm cha mẹ của người khuyết tật.

(1) Bảo vệ quyền sinh sản của người khuyết tật. Điều 15 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 cho phép người đại diện quyết định việc khám, chữa bệnh đối với người mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, điều này bao gồm việc phẫu thuật hoặc can thiệp có xâm nhập cơ thể (khoản 2 Điều 65). Tuy nhiên, quy định này có thể bị lạm dụng, dẫn đến nguy cơ xâm phạm quyền sinh sản của người khuyết tật, nhất là phụ nữ và bé gái khuyết tật trí tuệ, tâm thần với lý do nhằm “bảo vệ” họ khỏi những khó khăn trong việc mang thai và sinh con. Vì vậy, cần xem xét bổ sung quy định mang tính “ngoại lệ bảo vệ” vào Điều 15 hoặc quy định cụ thể trong văn bản hướng dẫn. Theo đó, cấm áp dụng quyền quyết định thay đổi với các can thiệp y tế xâm lấn liên quan đến chức năng sinh sản (triệt sản, đình chỉ thai) nếu không có sự đồng ý tự nguyện dựa trên sự hiểu biết đầy đủ của chính người khuyết tật.

(2) Bảo vệ quyền lập gia đình và quyền làm cha mẹ của người khuyết tật, hạn chế nguy cơ chia cắt gia đình vì lý do khuyết tật. Mặc dù pháp luật Việt Nam không coi khuyết tật là căn cứ hạn chế quyền kết hôn hay nuôi con, nhưng trong thực tiễn vẫn có nguy cơ quyền này bị ảnh hưởng khi áp dụng nguyên tắc “lợi ích tốt nhất của trẻ em” (khoản 3 Điều 5 Luật Trẻ em năm 2016). Do đó, cần làm rõ nguyên tắc trên trong các trường hợp có liên quan đến cha mẹ là người khuyết tật. Cụ thể, cần đưa ra văn bản hướng dẫn Điều 22 Luật Trẻ em năm 2016, khẳng định tình trạng khuyết tật của cha hoặc mẹ, về bản chất, không phải là căn cứ để hạn chế hoặc tước quyền nuôi con. Việc đánh giá lợi ích tốt nhất của trẻ em cần dựa trên nhiều yếu tố khác nhau, thay vì chỉ dựa vào tình trạng khuyết tật của cha mẹ.

Thứ ba, hoàn thiện quy định về năng lực hành vi dân sự theo hướng từng bước chuyển sang cơ chế “hỗ trợ ra quyết định”. Theo Điều 12 CRPD, các quốc gia thành viên phải công nhận người khuyết tật có năng lực pháp lý bình đẳng với những người khác và có trách

nhiệm cung cấp các hình thức hỗ trợ cần thiết để họ có thể tự đưa ra quyết định; đồng thời, tôn trọng ý chí và sự lựa chọn của họ. Đối chiếu với pháp luật Việt Nam hiện nay, mặc dù Điều 23 *Bộ luật Dân sự* năm 2015 đã bổ sung chế định “người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi” nhưng quy định này vẫn theo mô hình giám hộ nên chưa tương thích đầy đủ với cách tiếp cận của CRPD.

Thực tiễn áp dụng cũng cho thấy, Tòa án và một số cơ quan có thẩm quyền vẫn có xu hướng áp dụng Điều 22 về “mất năng lực hành vi dân sự” để chỉ định người đại diện quyết định thay cho người khuyết tật, đặc biệt là đối với người khuyết tật trí tuệ hoặc người có rối loạn tâm thần dẫn đến trong một số trường hợp có thể gây hạn chế hoặc tước bỏ quyền tự quyết của người khuyết tật. Do đó, cần có hướng dẫn áp dụng Điều 22 và Điều 23 *Bộ luật Dân sự* năm 2015 theo hướng coi việc tuyên mất năng lực hành vi dân sự (Điều 22) là biện pháp cuối cùng khi không còn biện pháp nào khác phù hợp hơn; ưu tiên áp dụng Điều 23; đồng thời, hướng dẫn rõ: khi xác định “quyền, nghĩa vụ của người giám hộ”, Tòa án phải giới hạn quyền này ở mức độ “hỗ trợ” người khuyết tật giao tiếp và ra quyết định dựa trên ý chí và mong muốn của người khuyết tật, không được quyết định thay cho họ. Về lâu dài, khi sửa đổi *Bộ luật Dân sự* năm 2015, có thể xem xét hoàn thiện quy định tại Điều 23 theo hướng thay thế thuật ngữ “người giám hộ” bằng “người hỗ trợ ra quyết định”. Quy định này sẽ cho phép người khuyết tật tự lựa chọn người hỗ trợ trong các giao dịch dân sự, bảo đảm họ vẫn giữ quyền tự quyết và quyền kiểm soát tài sản của mình, phù hợp với tinh thần của Điều 12 CRPD.

4. Kết luận

Bảo đảm quyền của người khuyết tật không chỉ phản ánh mức độ văn minh, dân chủ của một quốc gia mà còn là điều kiện để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Sự ra đời của Công ước về quyền của người khuyết tật đã tạo bước chuyển quan trọng trong nhận thức, từ “mô hình y tế - từ thiện” sang “mô

hình xã hội - nhân quyền”. Theo đó, người khuyết tật được nhìn nhận là chủ thể quyền bình đẳng, độc lập, có khả năng đóng góp cho xã hội khi các rào cản được loại bỏ. Dù đạt nhiều kết quả, quá trình nội luật hóa và thực thi quyền dân sự, chính trị và tiếp cận tư pháp cho người khuyết tật tại Việt Nam vẫn còn một số hạn chế nhất định do ảnh hưởng của tư duy bảo trợ. Nhìn chung, nội luật hóa CRPD là quá trình lâu dài, đòi hỏi sự phối hợp của Nhà nước và xã hội. Việc hoàn thiện pháp luật theo hướng nhân quyền không chỉ nhằm thực thi cam kết quốc tế mà còn góp phần bảo vệ nhân phẩm, tôn trọng sự đa dạng và thúc đẩy xây dựng một xã hội bao trùm, “không để ai bị bỏ lại phía sau” □

Chú thích:

1. World Health Organization (2023). *Disability*. <https://www.who.int>, truy cập ngày 05/01/2026.
2. Tổng cục Thống kê (2016). *Điều tra quốc gia người khuyết tật 2016* (VDS 2016).
3. *Hành động mạnh mẽ, tạo bước chuyển mới, nâng cao chất lượng cuộc sống của người khuyết tật*. <https://nhandan.vn>, ngày 03/12/2025.

Tài liệu tham khảo:

1. *Công ước Quốc tế về quyền của người khuyết tật* năm 2006.
2. Quốc hội (2010). *Luật Người khuyết tật* năm 2010.
3. Quốc hội (2013, 2025). *Hiến pháp* năm 2013, sửa đổi, bổ sung năm 2025.
4. Quốc hội (2015). *Bộ luật Dân sự* năm 2015.
5. Quốc hội (2015). *Bộ luật Tố tụng hình sự* năm 2015.
6. Quốc hội (2015). *Bộ luật Tố tụng dân sự* năm 2015.
7. Quốc hội (2016). *Luật Trẻ em* năm 2016.
8. Quốc hội (2017). *Luật Trợ giúp pháp lý* năm 2017.
9. Quốc hội (2023). *Luật Khám bệnh, chữa bệnh* năm 2023.
10. Quốc hội (2019, 2023). *Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam* năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023).
11. Viện Nghiên cứu Phát triển Cộng đồng (2020). *Báo cáo đánh giá nhanh nhu cầu của người khuyết tật trong bão lũ tại miền Trung*.